

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Du lịch - Thương mại Tân An ngày 30 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 188/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Du lịch - Thương mại Tân An, địa chỉ tại số 22 đường Hồng Bàng, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Xí nghiệp sản xuất giày dép xuất khẩu tại thôn Phí Gia, xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Xí nghiệp sản xuất giày dép xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Phí Gia, xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0200686971 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; đăng ký lần đầu ngày 31/3/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22/11/2023. Giấy chứng nhận đầu tư số 04121000034 do UBND tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 01/10/2007.

1.4. Mã số thuế: 0200686971.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày, dép xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 9.396 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án thuộc nhóm III theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất giày dép xuất khẩu với công suất sản xuất là 1.000.000 đôi/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình công nghệ sản xuất giày, dép: (Nguyên liệu: da, vải các loại → Chặt, cắt theo hình dạng các chi tiết → In các chi tiết → May mũ giày → Quét keo mép mũ và đế lót → Gia nhiệt → Óp khuôn và gò mũ giày → Bôi keo đế lần 1 → Gia nhiệt → Bôi keo đế lần 2 → Gia nhiệt → Dán đế → Ép cường lực định hình → Tháo khuôn dán lót → Dàn lạnh → Xỏ dây, vệ sinh kiểm tra → Dò kim loại, diệt khuẩn → Đóng gói → Nhập kho, xuất hàng).

+ Quy trình in xoa: (Bản in → In → Làm khô sau in → Sản phẩm).

+ Quy trình bảo dưỡng máy móc thiết bị: (Máy móc cần bảo dưỡng → Vệ sinh → Tra dầu mỡ → Kiểm tra).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Du lịch - Thương mại Tân An

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Du lịch - Thương mại Tân An có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày ký, đến ngày 01/10/2032.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Kim Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Du lịch-Thương mại Tân An;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Kim Thành;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1123/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

01 nguồn: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động cán bộ công nhân viên làm việc tại Cơ sở.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

- 01 dòng: Dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, lưu lượng 20m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương nội đồng dẫn nước tưới tiêu trên địa bàn thôn Phí Gia, xã Đồng Cẩm.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tại điểm thoát vào mương nội đồng bên cạnh Xí nghiệp thuộc địa phận thôn Phí Gia, xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X (m) = 2312280; Y(m) = 604842.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

Nước thải sinh hoạt sau xử lý tự chảy ra điểm xả, thoát vào mương nội đồng bên cạnh Xí nghiệp thuộc địa phận thôn Phí Gia, xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương theo đường ống PVC D110 chiều dài khoảng 3m.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24h).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, mức B giá trị C_{max} với hệ số K=1,2) cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối	Không thuộc đối
2	TSS	mg/l	120		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200	tượng	tượng
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
5	Photphat (PO ₄ ³⁻)(tính theo P)	mg/l	12		
6	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	60		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Tổng Coliform	MNP/100ml	5.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ khu nhà bếp sau xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ cùng với nước thải nhà vệ sinh văn phòng và chuyên gia được dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống nhựa PVC D110, i = 0,5%.

- Nước thải khu nhà vệ sinh công nhân sau khi xử lý sơ bộ bằng bể phốt, rồi qua bể 2 ngăn tự chảy về hệ thống xử lý bằng đường ống PVC D110 dài 8m, i = 0,5%.

- Nước rửa tay công nhân khu nhà xưởng sẽ được thu chảy về hệ thống xử lý bằng đường ống PVC D110 dài 30m, i = 0,5%.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Bể tự hoại, bể tách mỡ, bể 2 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt khu vực nhà văn phòng, chuyên gia + nhà ăn → Bể tự hoại → Bể tách mỡ → Bể thu gom tập trung → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh công nhân → Bể tự hoại → Bể 2 ngăn → Bể thu gom tập trung → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm.

- Dung tích thiết kế:

+ 02 bể tự hoại thể tích 9m³ và 30m³.

+ 01 bể tách mỡ thể tích 01 m³.

+ 01 bể chứa 2 ngăn thể tích 15m³.

+ 01 bể thu gom tập trung thể tích 01m³.

* Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ → Bể gom tập trung → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế hệ thống: 20 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Ngăn hiếu khí thể tích 14,375m³; ngăn lắng thể tích 14,4m³; ngăn khử trùng thể tích 2,5m³; ngăn chứa bùn thể tích 4,025m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine khử trùng 1,5 kg/tháng.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- *Biện pháp phòng ngừa:*

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường để nhanh chóng phát hiện sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã xây dựng.

+ Vận hành và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị, đường ống vận chuyển theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 01 máy bơm hóa chất và 01 máy bơm nước thải dự phòng để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp ứng phó:

+ Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra môi trường và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải sinh hoạt được lưu giữ tạm thời tại các ngăn của bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể gom tập trung để tiếp tục xử lý.

+ Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, các ngăn trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (*sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở.

3.3. Trong quá trình xả thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, Công ty TNHH Du lịch - Thương mại Tân An phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.4. Công ty TNHH Du lịch - Thương mại Tân An chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1123/GPMT-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

01 nguồn: Tại ống thải hệ thống xử lý khí thải khu vực hoàn thiện giày, dép.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng, khí thải phát sinh từ khu vực hoàn thiện giày, dép có hoạt động quét keo dán giày.

2.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2312313$; $Y(m) = 604929$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $33.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn, 8/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Metylacetat	mg/Nm^3	610	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Etylacetat	mg/Nm^3	1.400		
3	Toluen	mg/Nm^3	750		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Hơi dung môi từ công đoạn quét keo được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải, đường kính 300 mm để đưa vào hộp hấp thụ khí thải bằng các màng than hoạt tính (kích thước 1,2x1,2x2,5m); quạt hút có lưu lượng 33.000 m³/h, công suất 11kw, 380V. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí, chiều cao 9,7m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải: Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh tại khu vực hoàn thiện giày, dép:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ khu vực thành hình → Đường ống thu gom → Hộp lọc khí → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 33.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: 01 hộp lọc khí hình chữ nhật kích thước 1,2x1,2x2,5m; 03 khay than hoạt tính kích thước mỗi khay là 1,2x1,2x0,35m; quạt hút lưu lượng 33.000 m³/h, công suất 11kw, 380V; ống thoát khí kích thước 0,5x0,5m cao 9,7m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng than hoạt tính với khối lượng sử dụng 10 kg/năm, tần suất thay: 01 lần/năm.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

- + Thường xuyên kiểm tra để phát hiện sự cố một cách sớm nhất
- + Vận hành hệ thống theo đúng quy trình kỹ thuật.
- + Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.
- + Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: quạt hút, màng than hoạt tính để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Biện pháp khắc phục:

- + Khi sự cố xảy ra phải nhanh chóng chuẩn bị vật tư và nhân sự kỹ thuật để khắc phục rút ngắn thời gian.
- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
- + Thay thế kịp thời các thiết bị, bộ phận bị hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng (từ ngày 01/6/2025 đến hết ngày 30/11/2025).

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý hơi dung môi thải khu vực hoàn thiện giày, dép.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 01 mẫu tại vị trí trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực hoàn thiện giày, dép.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực hoàn thiện giày, dép của Cơ sở phải hoàn thành trước ngày 01/6/2025.

3.2. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.8. Công ty TNHH Du lịch - Thương mại Tân An chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1123/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 01: Khu vực xưởng cắt, may.
- Nguồn 02: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn 03: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°):

Dòng	Tọa độ	
	X(m)	Y(m)
Nguồn 01	2312304	604899
Nguồn 02	2312309	604971
Nguồn 03	2312304	604968
Nguồn 04	2312283	604847

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm cao su chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra căng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài Cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1123/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	08 02 01	Lỏng	KS	3
2	Keo, dung môi thải (chất kết dính và chất bịt kín loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	Lỏng	KS	40
3	Chất thải y tế (chất thải lây nhiễm)	13 01 01	Rắn	NH	1
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	2
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	NH	45
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	56
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	190
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	270
9	Bao bì nhựa nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	Rắn	KS	200
10	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	50
11	Pin/ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	01

12	Than hoạt tính	12 01 04	Rắn	NH	10
Tổng					868

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CT	Trạng thái tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	16.632
2	Chất thải phát sinh từ các sản phẩm da thải bỏ	10 01 08	Rắn	TT	2.495
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất thải ra không phải CTNH) thải	18 01 06	Rắn	TT-R	8.316
4	Bao bì kim loại (đã chứa chất thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	18 01 08	Rắn	TT-R	1.663
5	Bao bì vải (đã chứa chất thải ra không phải CTNH) thải	18 01 10	Rắn	TT-R	12.474
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bể tự hoại	12 06 13	Bùn	TT	500
7	Bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	-	Bùn	TT	800
Tổng					42.880

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 10.080 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Đối với các loại chất thải nguy hại khác: Lưu chứa tại thùng có nắp đậy, 5 thùng phuy 120 lít, 4 thùng nhựa HDPE 50 lít có nắp đậy, 2 mã bao bì cứng được chia ngăn và được dán mã CTNH và biển cảnh báo đầy đủ.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

Kho có diện tích 30m², kết cấu cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền đổ bê tông. Kho được lắp đặt biển báo, thiết bị PCCC, phòng ngừa sự cố.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu giữ: 06 thùng rác loại 120 lít/thùng bằng nhựa HDPE bố trí xung quanh mỗi nhà xưởng và 01 xe đẩy rác để chuyển rác về kho chứa rác.

- Kho lưu giữ CTRCNTT: Nhà cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền xi măng, diện tích 50m² (có thiết bị báo cháy và chữa cháy). Tại đây có thiết bị ép rác, mỗi khối rác ép nặng 420 kg.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng rác có nắp đậy, dung tích từ 20-120 lít đặt tại các khu vực văn phòng, hành lang, sân đường nội bộ.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1123/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và mức A của QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.